



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CHỈ TIÊU SẮC THUẾ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của UBND huyện Long Mỹ)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ	665.342.394.718	665.342.394.718	700.359.591.542	4.274.532.471	696.085.059.071	3.519.782.909	611.382.303.929	81.182.972.233	105,26	105,26
TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)			700.359.591.542	4.274.532.471	696.085.059.071	3.519.782.909	611.382.303.929	81.182.972.233		
A THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	30.670.000.000	30.670.000.000	74.175.167.892	4.274.532.471	69.900.635.421	-615.179.538	64.239.730.409	6.276.084.550	241,85	241,85
Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)			74.175.167.892	4.274.532.471	69.900.635.421	-615.179.538	64.239.730.409	6.276.084.550		
I Thu nội địa không kể dầu thô	30.670.000.000	30.670.000.000	61.552.234.377	4.274.532.471	57.277.701.906	-615.179.538	51.616.796.894	6.276.084.550	200,69	200,69
1 Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			21.252.036		21.252.036	21.252.036				
1.1 Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý										
1.1.1 Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										
Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
1.1.2 Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										
Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.1.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										
Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.1.4 Thuế tài nguyên										
Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
- Tài nguyên thủy điện										
1.1.5 Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
1.2 Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			21.252.036		21.252.036	21.252.036				
1.2.1 Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			14.105.652		14.105.652	14.105.652				



	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			7.146.384		7.146.384		7.146.384			
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.2.4	Thuế tài nguyên										
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
2.1	Thuế giá trị gia tăng										
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt										
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
2.4	Thuế tài nguyên										
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.400.000.000	9.400.000.000	10.210.177.969		10.210.177.969		7.005.799.938	3.204.378.031	108,62	108,62
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			9.581.687.804		9.581.687.804		6.392.042.663	3.189.645.141		
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			4.069.890		4.069.890			4.069.890		
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			613.348.395		613.348.395		613.348.395			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]